

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
FUND'S NET ASSET VALUE**

Từ ngày/From date: 20/07/2022

Tới ngày/To date: 21/07/2022

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/
Eastspring Investments Fund Management Company

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày định giá/Ngày giao dịch/Valuation date: ngày 22 tháng 7 năm 2022

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 24
(Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 24)

| STT | Nội dung | Tên sheet |
|---|---|------------------------|
| 1 | Giá trị tài sản ròng của quỹ/ Fund's Net Asset Value | GiaTriTaiSanRong_06126 |
| 2 | sát/ Supervising Bank's comments | PhanHoiNHGS_06281 |
| <i>Ghi chú</i> | | |
| Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed | | |
| Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã chỉ tiêu”./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed | | |

**Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát/
Supervising Bank**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive Officer of Fund
Management Company**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

| Tên quỹ mở/Fund Name | Phí phát hành (% giá trị giao dịch)/Subscription fee (% transaction amount) | Phí mua lại (% giá trị giao dịch)/Redemption fee (% transaction amount) | Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá (NAV)/ NAV per unit at valuation date | Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước/NAV per unit last valuation date | Tăng/Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%) Change in NAV per unit as compared to the last period | Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm/Changes in NAV per unit during 1 year | | Tỷ lệ sở hữu của NĐT NN/Foreign investors' ownership ratio | | |
|----------------------|---|---|--|--|--|--|--|--|---|------------------------------|
| | | | | | | Mức cao nhất (VND)/Highest level (VND) | Mức thấp nhất (VND)/Lowest level (VND) | Số lượng đơn vị quỹ/Number of fund units | Tổng giá trị tại ngày giao dịch/Total value on dealing date | Tỷ lệ sở hữu/Ownership ratio |
| ENF | 0-3% | 0% | 29,383 | 29,094 | 0.99% | 33,190 | 28,726 | 5,263,082.92 | 154,645,165,438 | 76.81% |

| STT No | Chỉ tiêu Criteria | Kỳ báo cáo This period | Kỳ trước Previous period |
|-----------|---|---------------------------|-----------------------------|
| I | Giá trị tài sản ròng Net Asset Value ("NAV") | | |
| 1 | Giá trị đầu kỳ Beginning of the period | 199,361,959,360 | 198,974,390,395 |
| 1.1 | của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán of fund/Securirites investment Company | 199,361,959,360 | 198,974,390,395 |
| 1.2 | của một lô chứng chỉ quỹ ETF of per lot of Fund Certificate ETF | - | - |
| 1.3 | của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu of per fund certificate/share | 29,094 | 29,041 |
| 2 | Giá trị cuối kỳ Net Asset Value at the end of period | 201,334,801,056 | 199,361,959,360 |
| 2.1 | của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán of fund/Securirites investment Company | 201,334,801,056 | 199,361,959,360 |
| 2.2 | của một lô chứng chỉ quỹ ETF of per lot of Fund Certificate ETF | - | - |
| 2.3 | của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu of per fund certificate/share | 29,383 | 29,094 |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of NAV during the period, in which | 1,972,841,696 | 387,568,965 |
| 3.1 | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ Change of NAV due to investment activities of fund/securities investment company during the period | 1,979,876,630 | 366,151,530 |
| 3.2 | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm CCQ trong kỳ Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period | (7,034,934) | 21,417,435 |
| 3.3 | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution of fund/securities investment company to investors during the period | - | - |
| 4 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu so với kỳ trước Change of Net Asset Value per Fund Certificate/Share in comparison to previous period | 289 | 53 |
| 5 | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest of NAV per units within 52 latest weeks | - | - |
| 5.1 | Giá trị cao nhất Highest Value | 33,190 | 33,190 |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất Lowest Value | 28,726 | 28,726 |
| 6 | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết) Foreign Investors' Ownership Ratio (not apply for listed funds) | - | - |
| 6.1 | Số lượng chứng chỉ quỹ Number of Fund Certificates | 5,263,082.92 | 5,263,082.92 |
| 6.2 | Tổng giá trị Total value | 154,645,165,438 | 153,124,134,474 |
| 6.3 | Tỷ lệ sở hữu Ownership Ratio | 76.81% | 76.81% |
| II | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ/một cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ/công ty đầu tư chứng khoán niêm yết) Market value (closing price at the end of trading session in report date) of per fund/securirties investment company (apply for listed funds/securities investment company) | | |
| 1 | Giá trị đầu kỳ Beginning of the period | | |
| 2 | Giá trị cuối kỳ At the end of period | | |
| 3 | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during the period to previous period | | |
| 4 | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ, công ty đầu tư chứng khoán niêm yết) Difference between maket value and NAV per unit/share of securities investment company (apply for listed funds/securities investment company) | | |
| 4.1 | Chênh lệch tuyệt đối * Absolute difference | | |
| 4.2 | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))** Relative difference (discount measure (-)/surplus (+)) | | |
| 5 | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest of market value within 52 latest week | | |
| 5.1 | Giá trị cao nhất Highest Value | | |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất Lowest Value | | |

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/ Difference from Maket price - Net Asset Value at the same time

** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - Giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/Giá trị tài sản ròng/ Difference from (Maket price - Net Asset Value at the same time)/Net Asset Value

| STT | Tham chiếu | Nội dung |
|-----|------------|----------|
| ... | ... | ... |
| | | |